

Số: 5658 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì;

Căn cứ Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì;

Căn cứ Quyết định số 3876/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8489/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 24/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3876/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố) như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì:

- Điều chỉnh nội dung các dự án đã được xác định tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (điều chỉnh tại các Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3876/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm diện tích đất thực hiện dự án (tăng diện tích đất thu hồi) tại 01 dự án với diện tích 0,34ha đất;

+ Điều chỉnh tăng diện tích đất thu hồi, địa danh cấp xã thực hiện dự án và mã loại đất (không thay đổi diện tích thực hiện dự án) tại 04 dự án.

- Bổ sung danh mục 02 dự án với diện tích 0,43ha đất.

(Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.349,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.378,02	37,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	981,74	15,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>981,74</i>	<i>15,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	546,75	8,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,77	1,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	608,27	9,58
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,48	1,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.957,54	62,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,53	0,86
2.2	Đất an ninh	CAN	24,76	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,87	0,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,33	1,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,23	1,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,07	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.442,26	22,72
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>807,13</i>	<i>12,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>172,66</i>	<i>2,72</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>83,08</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>20,31</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>116,90</i>	<i>1,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,53</i>	<i>0,34</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,11	0,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,08	0,51
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,67	0,51
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,83	0,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,59	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,89	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,20	0,03
-	Đất chợ	DCH	13,00	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,90	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,68	0,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.471,18	23,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,12	1,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,10	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	49,20	0,77
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,13	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401,36	6,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	85,19	1,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,64	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,55	0,21
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,55	0,21
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	90,50	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	1.101,13	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
9	Khu đô thị	DTC		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	77,86	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	41,17	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.182,33	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.583,67	

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		727,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	686,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	461,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>461,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	119,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,60
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	96,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,25
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	36,07
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>17,74</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>9,55</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,96
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,98
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,70
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,52


4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:


STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	721,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	475,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>475,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	115,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,46

5. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm d khoản 1 Điều 1 Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND Thành phố thành: 182 dự án với tổng diện tích 870,02ha.

6. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024, số 1993/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3876/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP; TNMT;
- Lưu VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)



STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan chức năng, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Đất thu hồi (ha)	Đất danh cấp huyện	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
A	Các dự án có trong Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố									
I	Dự án điều chỉnh tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06/12/2023, điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 và số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố (đã xác định tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024, điều chỉnh tại các Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3876/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố)									
1	Xây dựng đường cuối cụm làng nghề Tân Triều đến đường làng nghề Tân Triều, huyện Thanh Trì	DGT	UBND huyện Thanh Trì	0,91	0,91	Thanh Trì	Tân Triều, Thanh Liệt		Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 26/03/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công huyện quản lý và danh mục các dự án tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chủ trương đầu tư để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 (PL 1.16); - Quyết định số 5328/QĐ-UBND ngày 7/10/2022 về việc phê duyệt dự án (Thời gian thực hiện: Năm 2021-2024)	Điều chỉnh địa danh thu hồi đất, bổ sung địa danh xã Thanh Liệt
2	Khu đầu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Ngọc Hồi (thôn Yên Kiện) huyện Thanh Trì	ONT	UBND huyện Thanh Trì	0,53	0,53	Thanh Trì	Ngọc Hồi	- QĐ số 963/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh tỷ lệ 1/500; số 1364/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi - Văn bản số 38/UBND-NC ngày 01/4/2024 của UBND xã Ngọc Hồi; Văn bản số 1627/UBND-QLDADTXD ngày 01/8/2024 của UBND huyện Thanh Trì.	Điều chỉnh giảm diện tích dự án, tăng diện tích đất thu hồi, bổ sung diện tích đất trồng lúa	
3	Khu đầu giá quyền sử dụng đất số 2 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung) huyện Thanh Trì	ONT	UBND huyện Thanh Trì	2,41	2,41	Thanh Trì	Tam Hiệp	QĐ số 1446/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện Thanh Trì về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	Tăng diện tích đất thu hồi	
4	Khu đầu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Liên Ninh (thôn Yên Phú) huyện Thanh Trì	ONT	UBND huyện Thanh Trì	1,49	1,49	Thanh Trì	Yên Phú	QĐ số 4447/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND huyện Thanh Trì về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư	Điều chỉnh tăng diện tích đất thu hồi	
II	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024									
5	Nâng cấp mở rộng trạm y tế xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì	DYT	UBND huyện Thanh Trì	0,13	0,08	Thanh Trì	Tả Thanh Oai	- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công ngân sách huyện quản lý		
6	Nâng cấp trường mầm non A Liên Ninh, huyện Thanh Trì	DGD	UBND huyện Thanh Trì	0,3	0,3	Thanh Trì	Liên Ninh	- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Trì về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án		
B	Các dự án nằm ngoài Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố									
I	Dự án điều chỉnh tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 (được điều chỉnh tại các Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3876/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố									
7	Đề xuất dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	DGT	UBND huyện	0,86		Thanh Trì	Ngũ Hiệp	Văn bản số 3366/STNMT-QHKHSĐĐ ngày 03/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v Công ty TNHH MTV xăng dầu Toàn Phương đề nghị đưa dự án Khu dịch vụ thương mại và phụ trợ tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì thực hiện theo hình thức nhận chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mua tài sản gắn liền với đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Trì Văn bản số 16/CV-TP ngày 06/5/2024 của Công ty TNHH MTV xăng dầu Toàn Phương về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	Điều chỉnh mã loại đất	